



LISTENING CHALLENGE 20

CAM 18 – TEST 1 - PART 4 – Listening

PART 4 – Questions 31–40

Complete the notes below.

Write **ONE WORD ONLY** for each answer.

Elephant translocation

Reasons for overpopulation at Majete National Park

- strict enforcement of anti-poaching laws
- successful breeding

Problems caused by elephant overpopulation

- greater competition, causing hunger for elephants
- damage to (31) in the park

The translocation process

- a suitable group of elephants from the same (32) was selected
- vets and park staff made use of (33) to help guide the elephants into an open plain
- elephants were immobilised with tranquilisers
 - this process had to be completed quickly to reduce (34)
 - elephants had to be turned ON their (35) to avoid damage to their lungs
 - elephants' (36) had to be monitored constantly
 - tracking devices were fitted to the matriarchs
 - data including the size of their tusks and (37)
- elephants were taken by truck to their new reserve

Advantages of translocation at Nkhotakota Wildlife Park

- (38) opportunities
- a reduction in the number of poachers and (39)
- an example of conservation that other parks can follow
- an increase in (40) as a contributor to GDP



ANSWER KEY

31. fences
32. family
33. helicopters
34. stress
35. sides
36. breathing
37. feet
38. employment
39. weapons
40. tourism

DỊCH SONG NGỮ TRANSCRIPT

ENGLISH	VIETNAMESE
For my presentation today I want to tell you about how groups of elephants have been moved and settled in new reserves .	Trong bài thuyết trình hôm nay, tôi muốn kể cho các bạn về cách các nhóm voi đã được di dời và tái định cư tại các khu bảo tồn mới .
This is known as translocation and has been carried out in Malawi in Africa in recent years.	Quá trình này được gọi là di dời động vật và đã được thực hiện tại Malawi , châu Phi trong những năm gần đây.
The reason this is being done is because of overpopulation of elephants in some areas.	Lý do của việc này là vì tình trạng quá tải số lượng voi ở một số khu vực.
Overpopulation is a good problem to have and not one we tend to hear about very often.	Quá tải số lượng là một vấn đề "tích cực" và không phải điều chúng ta thường nghe tới.
In Malawi's Majete National Park , the elephant population had been wiped out by poachers , who killed the elephants for their ivory .	Tại Vườn quốc gia Majete ở Malawi, quần thể voi đã từng bị xóa sổ bởi những kẻ săn trộm , những kẻ giết voi để lấy ngà .
But in 2003, the park was restocked and effective law enforcement was introduced.	Nhưng vào năm 2003, công viên đã được tái gây dựng quần thể và các biện pháp thực thi pháp luật hiệu quả được áp dụng.
Since then, not a single elephant has been poached .	Kể từ đó, không có một con voi nào bị săn trộm .
In this safe environment, the elephant population boomed .	Trong môi trường an toàn này, số lượng voi đã bùng nổ .
Breeding went so well that there were more elephants than the park could support.	Hoạt động sinh sản diễn ra rất tốt đến mức số lượng voi vượt quá khả năng đáp ứng của công viên.
This led to a number of problems .	Điều này dẫn đến hàng loạt vấn đề .

ENGLISH	VIETNAMESE
Firstly, there was more competition for food, which meant that some elephants were suffering from hunger .	Trước hết, sự cạnh tranh về thức ăn tăng lên, khiến một số con voi bị đói .
As there was a limit to the amount of food in the national park, some elephants began looking further afield.	Do lượng thức ăn trong công viên quốc gia có hạn, một số con voi bắt đầu tìm kiếm thức ăn ở xa hơn.
Elephants were continually knocking down fences around the park (Q31) which then had to be repaired at a significant cost .	Những con voi liên tục phá sập các hàng rào xung quanh công viên (Q31) và sau đó phải sửa chữa với chi phí đáng kể .
To solve this problem, the decision was made to move dozens of elephants from Majete National Park to Nkhotakota Wildlife Park , where there were more elephants.	Để giải quyết vấn đề này, người ta quyết định di dời hàng chục con voi từ Majete đến Vườn động vật hoang dã Nkhotakota , nơi có nhiều voi hơn.
But, obviously, attempting to move significant numbers of elephants to a new home 300 kilometres away is quite a challenge .	Tuy nhiên, rõ ràng việc di dời một số lượng lớn voi đến nơi ở mới cách đó 300 km là một thách thức lớn.
So how did this translocation process work in practice?	Vậy quá trình di dời này đã được thực hiện trên thực tế như thế nào?
Elephants were moved in groups of between eight and twenty, all belonging to one family (Q32).	Voi được di chuyển theo nhóm từ tám đến hai mươi con, tất cả đều thuộc cùng một gia đình (Q32).
Because relationships are very important to elephants, they all had to be moved at the same time.	Bởi vì các mối quan hệ rất quan trọng với loài voi, nên tất cả phải được di chuyển cùng lúc.
A team of vets and park rangers flew over the park in helicopters and targeted a group (Q33), which were rounded up and directed onto a designated open plain.	Một nhóm bác sĩ thú y và nhân viên kiểm lâm bay trên công viên bằng trực thăng và xác định một nhóm voi (Q33), sau đó gom chúng lại và hướng về một khu đồng bằng được chỉ định.
The vets then used drugs to immobilise the elephants – this was a tricky manoeuvre, as they not only had to select the right dose of tranquilliser for different-sized elephants but they had to dart the elephants as they were running around.	Sau đó, các bác sĩ thú y dùng thuốc để làm voi bất động – đây là một thao tác khó vì họ không chỉ phải chọn đúng liều thuốc gây mê cho những con voi có kích thước khác nhau mà còn phải bắn thuốc khi chúng đang chạy.
This also had to be done as quickly as possible so as to minimise the stress caused (Q34).	Quá trình này cũng phải được thực hiện nhanh nhất có thể để giảm thiểu mức độ căng thẳng gây ra (Q34).
As soon as the elephants began to flop onto the ground, the team moved in to take care of them.	Ngay khi những con voi bắt đầu ngã xuống đất, đội ngũ lập tức tiếp cận để chăm sóc chúng.

ENGLISH	VIETNAMESE
To avoid the risk of suffocation , the team had to make sure none of the elephants were lying on their chests because their lungs could be crushed in this position .	Để tránh nguy cơ bị ngạt thở , đội ngũ phải đảm bảo rằng không con voi nào nằm sấp vì phổi của chúng có thể bị đè ép ở tư thế này.
So all the elephants had to be placed on their sides (Q35) .	Vì vậy, tất cả các con voi đều phải được đặt nằm nghiêng (Q35) .
One person stayed with each elephant while they waited for the vets to do checks.	Mỗi con voi đều có một người ở lại bên cạnh trong khi chờ bác sĩ thú y kiểm tra.
It was very important to keep an eye on their breathing – if there were fewer than six breaths per minute, the elephant would need urgent medical attention (Q36) .	Việc theo dõi nhịp thở là vô cùng quan trọng – nếu dưới sáu nhịp thở mỗi phút, con voi sẽ cần được can thiệp y tế khẩn cấp (Q36) .
Collars were fitted to the matriarchs so their movements could be tracked in their new home.	Vòng định vị được gắn cho những con voi đầu đàn để có thể theo dõi sự di chuyển của chúng tại nơi ở mới.
Measurements were taken of each elephant's tusks – elephants with large tusks would be at greater risk from poachers – and also of their feet (Q37) .	Các phép đo được thực hiện đối với ngà của mỗi con voi – voi có ngà lớn sẽ có nguy cơ cao hơn từ thợ săn trộm – và cả bàn chân của chúng (Q37) .
The elephants were then taken to a recovery area before being loaded onto trucks and transported to their new home.	Sau đó, những con voi được đưa đến khu phục hồi trước khi được chất lên xe tải và vận chuyển đến nơi ở mới.
The elephants translocated to Nkhotakota settled in very well and the project has generally been accepted to have been a huge success – and just for the elephants.	Những con voi được di dời đến Nkhotakota đã thích nghi rất tốt và dự án nhìn chung được công nhận là một thành công lớn – không chỉ đối với voi.
Employment prospects have improved enormously, contributing to rising living standards for the whole community (Q38).	Cơ hội việc làm đã được cải thiện đáng kể, góp phần nâng cao mức sống của toàn bộ cộng đồng (Q38).
Poaching is no longer an issue, as former poachers are able to find more reliable sources of income .	Săn trộm không còn là vấn đề nữa, vì những kẻ săn trộm trước đây đã có thể tìm được nguồn thu nhập ổn định hơn .
In fact, many of them volunteered to give up their weapons , as they were no longer of any use to them (Q39).	Thực tế là nhiều người trong số họ đã tự nguyện giao nộp vũ khí , vì chúng không còn ích lợi gì nữa (Q39) .
More than two dozen elephants have now been born at Nkhotakota since relocation .	Hiện đã có hơn 24 con voi được sinh ra tại Nkhotakota kể từ khi di dời .
With an area of more than 1,800 square kilometres, there's plenty of space for the elephant population to continue to grow .	Với diện tích hơn 1.800 km ² , nơi đây có đủ không gian để quần thể voi tiếp tục phát triển .
Their presence is also helping to rebalance Nkhotakota's damaged ecosystem and	Sự hiện diện của chúng cũng giúp tái cân bằng hệ sinh thái bị tổn hại của Nkhotakota và cung

ENGLISH	VIETNAMESE
providing a sustainable conservation model , which could be replicated in other parks.	cấp một mô hình bảo tồn bền vững có thể được nhân rộng ở các công viên khác.
All this has been a big draw for tourism , which contributes five times more than the illegal wildlife trade to GDP, and this is mainly because of the elephants (Q40).	Tất cả những điều này đã trở thành lực hút lớn đối với du lịch , lĩnh vực đóng góp gấp năm lần so với buôn bán động vật hoang dã trái phép vào GDP, và điều này chủ yếu là nhờ loài voi (Q40).
There's also been a dramatic rise in interest ...	Ngoài ra còn có sự gia tăng mạnh mẽ về mức độ quan tâm ...

VOCABULARY LIST

Word / Phrase	IPA	POS	Meaning (VN)	Synonym	Antonym
elephants	/ˈelɪfənts/	n	voi	–	–
new reserves	/njuː ɪˈzɜːvz/	n	khu bảo tồn mới	protected areas	–
translocation	/ˌtrænzləˈkeɪʃən/	n	sự di dời (động vật)	relocation	–
Malawi	/məˈlɑːwi/	n	Malawi (quốc gia)	–	–
Africa	/ˈæfrɪkə/	n	châu Phi	–	–
overpopulation	/ˌəʊvəˌpɒpjʊˈleɪʃən/	n	tình trạng quá tải dân số	overcrowding	underpopulation
Majete National Park	/məˈdʒeti ˈnæʃənəl pɑːk/	n	VQG Majete	–	–
poachers	/ˈpəʊtʃəz/	n	kẻ săn trộm	illegal hunters	–
ivory	/ˈaɪvəri/	n	ngà voi	–	–
restocked	/ˌriːˈstɒkt/	v	tái gây dựng quần thể	repopulated	depleted
law enforcement	/lɔː ɪnˈfɔːsmənt/	n	thực thi pháp luật	policing	lawlessness
poached	/pəʊtʃt/	v	bị săn trộm	illegally hunted	protected
boomed	/buːmd/	v	bùng nổ, tăng mạnh	expanded	declined
breeding	/ˈbriːdɪŋ/	n	sinh sản	reproduction	–
competition	/ˌkɒmpəˈtɪʃən/	n	sự cạnh tranh	rivalry	cooperation
hunger	/ˈhʌŋɡə/	n	nạn đói, sự đói	starvation	satiety
knocking down	/ˈnɒkɪŋ daʊn/	phr.v	phá sập	demolishing	building
fences	/ˈfensɪz/	n	hàng rào	barriers	openings

Word / Phrase	IPA	POS	Meaning (VN)	Synonym	Antonym
significant cost	/sɪɡ'nɪfɪkənt kɒst/	n	chi phí đáng kể	high expense	low cost
Nkhotakota Wildlife Park	/ˌŋkəʊtəkəʊtə 'waɪldlaɪf pɑ:k/	n	Khu bảo tồn Nkhotakota	–	–
challenge	/'tʃælɪndʒ/	n	thách thức	difficulty	ease
translocation process	/ˌtrænzlə'keɪʃən 'prəʊses/	n	quá trình di dời	relocation procedure	–
family	/'fæməli/	n	gia đình	household	–
vets	/vets/	n	bác sĩ thú y	veterinarians	–
helicopters	/'helɪkɒptəz/	n	trực thăng	–	–
targeted	/'tɑ:ɡɪtɪd/	v	nhắm mục tiêu	aimed at	ignored
designated	/'deɪɡneɪtɪd/	adj	được chỉ định	assigned	random
open plain	/'əʊpən pleɪn/	n	đồng bằng trống	grassland	–
drugs	/drʌɡz/	n	thuốc	medication	–
tranquilliser	/'træŋkwɪlaɪzə/	n	thuốc gây mê	sedative	stimulant
minimise	/'mɪnɪmaɪz/	v	giảm thiểu	reduce	maximise
stress	/stres/	n	căng thẳng	pressure	relaxation
suffocation	/ˌsʌfə'keɪʃən/	n	ngạt thở	asphyxiation	–
chest	/tʃests/	n	ngực	thorax	–
lungs	/lʌŋz/	n	phổi	–	–
sides	/saɪdz/	n	hai bên, tư thế nằm nghiêng	–	–
breathing	/'bri:ðɪŋ/	n	hô hấp	respiration	–
urgent medical attention	/'ɜ:ɢənt 'medɪkl ə'tenʃən/	n	chăm sóc y tế khẩn cấp	emergency care	–
collars	/'kɒləz/	n	vòng định vị	tracking collars	–
tracked	/trækt/	v	theo dõi	monitored	ignored
measurements	/'meʒəmənts/	n	phép đo	dimensions	–
tusks	/tʌks/	n	ngà voi	–	–
feet	/fi:t/	n	bàn chân	–	–
recovery area	/rɪ'kʌvəri 'eəriə/	n	khu phục hồi	rehabilitation area	–
employment prospects	/ɪm'plɔɪmənt 'prɒspekts/	n	triển vọng việc làm	job opportunities	unemployment
living standards	/'lɪvɪŋ 'stændədz/	n	mức sống	quality of life	poverty
weapons	/'wepənz/	n	vũ khí	arms	–
ecosystem	/'i:kəʊsɪstəm/	n	hệ sinh thái	ecological system	–



Word / Phrase	IPA	POS	Meaning (VN)	Synonym	Antonym
sustainable	/sə'steɪnəbl/	adj	bền vững	long-term	unsustainable
replicated	/'replɪkeɪtɪd/	v	được nhân rộng	copied	unique
tourism	/'tʊərɪzəm/	n	du lịch	travel industry	–
GDP	/ˌdʒɪːdiː'piː/	n	tổng sản phẩm quốc nội	gross domestic product	–

